Quick Setup Guide
Guide de configuration rapide

UD46E-A UD46E-B UD46E-C
UD55E-A UD55E-B

– The colour and the appearance may differ depending on the product, and the specifications are subject to change without prior notice to improve the performance.
– Download the user manual from the website for further details.
http://www.samsung.com/displaysolutions

– La couleur et l'aspect du produit peuvent varier en fonction du modèle, et ses spécifications peuvent être modifiées sans préavis pour des raisons d'amélioration des performances.
– Téléchargez le manuel utilisateur du site Web pour obtenir plus de détails.

The terms HDMI and HDMI High-Definition Multimedia Interface, and the HDMI Logo are trademarks or registered trademarks of HDMI Licensing LLC in the United States and other countries.

BN68-07319E-06

Checking the Components
Vérification des composants

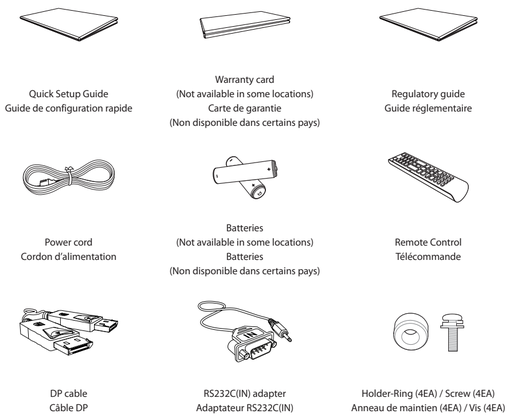

[English]
– Contact the vendor where you purchased the product if any components are missing.
– The pictures may look different from the actual components.
– Components may differ in different locations.

[Français]
– S'il manque le moindre composant, contactez le revendeur auprès duquel vous avez acheté le produit.
– Les représentations peuvent ne pas correspondre aux composants.
– Les composants peuvent être différents suivant la région.

[Português]
– Contacte o vendedor onde adquiriu o produto caso haja componentes em falta.
– As imagens podem ter um aspeto diferente dos componentes reais.
– Os componentes podem variar em locais diferentes.

[Tiếng Việt]
– Liên hệ với nhà cung cấp nơi bạn mua sản phẩm nếu có thành phần nào bị thiếu.
– Ảnh có thể trông khác với các thành phần thực tế.
– Các thành phần có thể khác nhau tại các địa điểm khác nhau.

[繁體中文]
– 如有任何元件遺漏，請聯絡您購買產品的供應商。
– 圖片看起來可能和實際元件不盡相同。
– 不同地區的元件可能有所差異。

[العربية]
– اتصل بالبائع الذي اشتريت منه المنتج في حالة عدم وجود أي مكونات.
– قد تبدو الصور مختلفة عن المكونات الفعلية.
– قد تختلف المكونات باختلاف المواقع.

Reverse Side
Face arrière

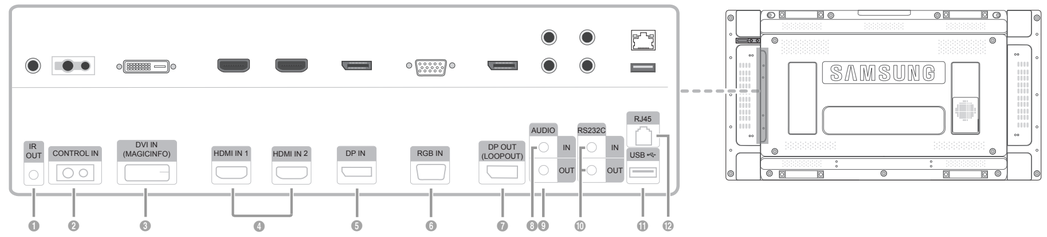

[English]
1. Receives the remote control signal via the external sensor board and outputs the signal via LOOP OUT.
2. Supplies power to the external sensor board or receives the light sensor signal.
3. DVI IN: Connects to a source device using a DVI cable or HDMI-DVI cable.
MAGICINFO: To use MagicInfo, make sure to connect the DP-DVI cable.
4. Connects to a source device using an HDMI cable.
5. Connects to a PC using a DP cable.
6. Connects to a source device using a D-SUB cable.
7. Connects to another product using a DP cable.
8. Receives sound from a PC via an audio cable.
9. Connects to the audio of a source device.
10. Connects to MDC using an RS232C adapter.
11. Connect to a USB memory device. (Only for update purpose)
12. Connects to MDC using a LAN cable.

[Português]
1. Recebe o sinal do telecomando através do quadro do sensor externo e transmite o sinal através da porta LOOPOUT.
2. Fornece alimentação ao quadro do sensor externo ou recebe o sinal do sensor de luz.
3. DVI IN: Liga-se a um dispositivo de entrada utilizando um cabo DVI ou HDMI-DVI.
MAGICINFO: Para usar o MagicInfo, certifique-se de que liga o cabo DP-DVI.
4. Para ligar a um dispositivo de fonte utilizando um cabo HDMI.
5. Liga-se a um PC através de um cabo DP.
6. Liga-se a um dispositivo de entrada através de um cabo D-SUB.
7. Liga-se a outro produto através de um cabo DP.
8. Recebe o som de um PC através de um cabo de áudio.
9. Liga-se ao áudio de um dispositivo de entrada.
10. Liga-se a um MDC utilizando um adaptador RS232C.
11. Ligue a um dispositivo de memória USB. (Apenas para fins de atualização)
12. Liga-se ao MDC através de um cabo LAN.

[繁體中文]
1. 透過外部感測器板接收遙控器訊號，以及透過 LOOP OUT 輸出訊號。
2. 為外部感測器板提供電源，或接收燈光感測器訊號。
3. DVI: 使用 DVI 纜線或 HDMI-DVI 纜線連接至訊號源裝置。
MAGICINFO: 若要使用 MagicInfo，請確保已連接 DP-DVI 纜線。
4. 用 HDMI 纜線連接至訊號源裝置。
5. 使用 DP 纜線連接至電腦。
6. 用 D-SUB 纜線連接至訊號源裝置。
7. 使用 DP 纜線連接至其他產品。
8. 透過音訊纜線從電腦接收聲音。
9. 連接至訊號源裝置的音訊。
10. 使用 RS232C 轉接器連接至 MDC。
11. 連接至 USB 記憶裝置。（僅用於更新）
12. 使用 LAN 纜線連接至 MDC。

[Français]
1. Permet de recevoir le signal de la télécommande via la carte de capteur externe et d'émettre le signal via LOOP OUT.
2. Permet d'alimenter la carte de capteur externe ou de recevoir le signal de capteur lumineux.
3. DVI IN: Connexion à un périphérique source à l'aide d'un câble DVI ou HDMI-DVI.
MAGICINFO: Pour utiliser MagicInfo, veillez à brancher le câble DP-DVI.
4. Permet le branchement à un périphérique source via un câble HDMI.
5. Permet de se connecter à un ordinateur via un câble DP.
6. Permet de se connecter à un périphérique source via un câble D-SUB.
7. Permet de se connecter à un autre produit via un câble DP.
8. Permet de recevoir le son d'un ordinateur via un câble audio.
9. Connexion au signal audio d'un périphérique source.
10. Connexion au MDC grâce à un adaptateur RS232C.
11. Permet de se connecter à un périphérique de mémoire USB.
(Pour les mises à jour uniquement)
12. Permet de se connecter à MDC via un câble LAN.

[Tiếng Việt]
1. Nhận tín hiệu điều khiển từ xa qua bảng cảm biến bên ngoài và xuất tín hiệu qua LOOP OUT.
2. Cấm nguồn vào bảng cảm biến bên ngoài hoặc nhận tín hiệu cảm biến ánh sáng.
3. DVI IN: Kết nối với thiết bị nguồn tín hiệu bằng cách sử dụng cáp DVI hoặc cáp HDMI-DVI.
MAGICINFO: Để sử dụng MagicInfo, hãy đảm bảo kết nối cáp DP-DVI.
4. Kết nối với thiết bị nguồn bằng cáp HDMI.
5. Kết nối với PC bằng cáp DP.
6. Kết nối với thiết bị nguồn bằng cáp D-SUB.
7. Kết nối với sản phẩm khác bằng cáp DP.
8. Nhận âm thanh từ PC qua cáp âm thanh.
9. Kết nối với âm thanh của thiết bị nguồn tín hiệu.
10. Kết nối với MDC bằng cách sử dụng bộ điều hợp RS232C.
11. Kết nối với thiết bị nhớ USB. (Chỉ phục vụ mục đích cập nhật)
12. Kết nối với MDC bằng cáp LAN.

[العربية]
1. استقبال إشارة جهاز التحكم عن بُعد عن طريق لوحة المستشعر الخارجي وإخراج الإشارة من خلال LOOP OUT.
2. إمداد لوحة المستشعر الخارجية بالطاقة أو استقبال إشارة مستشعر الضوء.
3. DVI IN: للتوصيل بجهاز مصدر باستخدام كابل DVI أو كابل HDMI-DVI.
MAGICINFO: لاستخدام وظيفة MagicInfo، تأكد من توصيل كبل DP-DVI.
4. للتوصيل بجهاز مصدر باستخدام كابل HDMI.
5. التوصيل بالكمبيوتر باستخدام كبل DP.
6. التوصيل بجهاز مصدر باستخدام كبل D-SUB.
7. التوصيل بمنتج آخر باستخدام كبل DP.
8. استقبال صوت من كمبيوتر عن طريق كبل صوت.
9. للتوصيل بصوت جهاز مصدر.
10. التوصيل ببرنامج MDC باستخدام محوّل RS232C.
11. التوصيل بجهاز ذاكرة USB. (للتحديث فقط)
12. التوصيل بالملف MDC باستخدام كبل LAN.

Troubleshooting Guide
Guide de dépannage

[English]

Issues	Solutions
The screen keeps switching on and off.	Check the cable connection between the product and PC, and ensure the connection is secure.
No Signal is displayed on the screen.	Check that the product is connected correctly with a cable.
	Check that the device connected to the product is powered on.
Not Optimum Mode is displayed.	This message is displayed when a signal from the graphics card exceeds the product's maximum resolution and frequency.
	Refer to the Standard Signal Mode Table and set the maximum resolution and frequency according to the product specifications.
There is no sound.	Check the connection of the audio cable or adjust the volume.
	Check the volume.

[Français]

Problèmes	Solutions
L'écran s'allume et s'éteint continuellement.	Vérifiez que le câble est connecté correctement entre l'appareil et l'ordinateur.
Aucun signal s'affiche à l'écran.	Vérifiez que l'appareil est connecté correctement à l'aide d'un câble.
	Assurez-vous que le périphérique connecté à l'appareil est sous tension.
Mode non optimal est affiché.	Ce message s'affiche lorsqu'un signal émis par la carte graphique est supérieur à la fréquence et la résolution maximales de l'appareil.
	Consultez le tableau des modes de signal standard et réglez la fréquence et la résolution maximales conformément aux spécifications de l'appareil.
Il n'y a pas de son.	Vérifiez le branchement du câble audio ou réglez le volume.
	Vérifiez le volume.

[Português]

Problemas	Soluções
O ecrã está continuamente a ligar e a desligar.	Verifique a ligação do cabo entre o produto e o PC, e certifique-se de que a ligação está bem efectuada.
A mensagem **Sem sinal** é apresentada no ecrã.	Verifique se o produto está ligado correctamente com um cabo.
	Verifique se o dispositivo ligado ao produto está ligado.
A mensagem **Modo inadequado** é apresentada.	Esta mensagem é apresentada quando um sinal da placa gráfica ultrapassa a resolução e a frequência máximas do produto.
	Consulte a Tabela do modo de sinal padrão e defina a resolução e a frequência máximas de acordo com as especificações do produto.
Não existe som.	Verifique a ligação do cabo de áudio ou ajuste o volume.
	Verifique o volume.

[Tiếng Việt]

Các vấn đề	Giải pháp
Màn hình liên tục bật và tắt.	Kiểm tra kết nối cáp giữa sản phẩm và PC, và đảm bảo kết nối chắc chắn.
No Signal được hiển thị trên màn hình.	Kiểm tra xem sản phẩm có kết nối đúng với cáp chưa.
	Kiểm tra xem thiết bị kết nối với với sản phẩm có bật không.
Not Optimum Mode được hiển thị.	Thông báo được hiển thị khi một tín hiệu từ card màn hình vượt quá độ phân giải và tần số tối đa.
	Tham khảo Bảng chế độ tín hiệu tiêu chuẩn và cài đặt độ phân giải và tần số tối đa theo thông số sản phẩm.
Không có âm thanh.	Kiểm tra kết nối của cáp âm thanh hoặc điều chỉnh âm lượng.
	Kiểm tra âm lượng.

[繁體中文]

問題	解決方案
螢幕不斷開啓和關閉。	檢查產品和 PC 間的纜線連接，並確定連接牢固。
螢幕上顯示**無訊號**。	檢查產品是否已經使用纜線正確連接。
	檢查連接至產品的裝置是否已經開啓電源。
非最佳化模式隨即顯示。	圖形卡所發出的訊號超過產品的最大解析度和頻率時，就會顯示此訊息。
	請參閱「標準訊號模式表」，並根據產品規格設定最大解析度與頻率。
沒有音效。	檢查音源線是否接好或調整音量。
	檢查音量。

[العربية]

المشاكل	الحلول
يتم تشغيل الشاشة ثم إيقاف تشغيلها بشكل متكرر.	افحص وصلة الكبل بين المنتج والكمبيوتر، وتأكد من إحكام التوصيل.
يتم عرض **لا توجد إشارة** على الشاشة.	تحقق من توصيل المنتج بشكل صحيح من خلال كابل.
	تحقق من تشغيل الجهاز الموّصل بالمنتج.
يتم عرض **ليس الوضع الأمثل**.	يتم عرض هذه الرسالة عند تجاوز الإشارة الواردة من بطاقة الرسومات لأقصى دقة وتردد للمنتج.
	ارجع إلى "جدول الأوضاع القياسية للإشارات" واضبط أقصى دقة وتردد وفقًا لمواصفات المنتج.
لا يوجد صوت.	افحص وصلة كبل الصوت أو اضبط مستوى الصوت.
	افحص مستوى الصوت.

Contact SAMSUNG WORLD WIDE
Comment contacter Samsung dans le monde

Web site: http://www.samsung.com

Area	Customer Care Centre
ALGERIA	3004
ANGOLA	917 267 864
AUSTRALIA	1300 362 603
BAHRAIN	8000-GSAM (8000-4726)
BANGLADESH	09612300300 08000300300 (Toll free)
BURUNDI	200
CAMBODIA	+855-23-993232
CAMEROON	67095-0077
COTE D'IVOIRE	8000-00-77
DRC	499999
EGYPT	08000-7267864 16580
GHANA	0800-100-077
HONG KONG	3698 4698
INDIA	1800 40 SAMSUNG (1800 40 7267864) (Toll-Free)
INDONESIA	021-56997777 08001128888
IRAN	021-8255 [CE]
IRAQ	80010080
ISRAEL	*6963
JORDAN	0800-22273 06 5777444
KENYA	0800 545 545
KUWAIT	183-CALL (183-2255)
LAOS	+856-214-17333
LEBANON	961 1484 999 1299
MACAU	0800 333
MALAYSIA	1800-88-9999 603-77137477 (Overseas contact)
MAURITIUS	800 2550

Area	Customer Care Centre
MOROCCO	080 100 22 55
MOZAMBIQUE	847267864
MYANMAR	+95-1-2399-888
NEPAL	18000910113
NEW ZEALAND	0800 726 786
NIGERIA	0800-726-7864
OMAN	800-SAMSUNG (800 - 726 7864)
PAKISTAN	0800-Samsung (72678)
PHILIPPINES	1-800-10-726-7864 [PLDT Toll Free] 1-800-8-726-7864 [Globe Landline and Mobile] 02- 422-2111 [Standard Landline]
QATAR	800-CALL (800-2255)
RWANDA	9999
SAUDI ARABIA	(+966) 8002474357 (800 24/7 HELP)
SENEGAL	800-00-0077
SINGAPORE	1800-SAMSUNG (726-7864)
SOUTH AFRICA	0860 SAMSUNG (726 7864)
SRI LANKA	0117540540 0115900000
SUDAN	1969
SYRIA	962 5777444
TAIWAN	0800-329999
TANZANIA	0800 780 089
THAILAND	0-2689-3232, 1800-29-3232
TUNISIA	80 1000 12
U.A.E	800-SAMSUNG (800 - 726 7864)
UGANDA	0800 300 300
VIETNAM	1800 588 889
ZAMBIA	0211 350 370

RoHS

設備名稱：彩色顯示器
Equipment name

型號（型式）：LH46UDEB / LH55UDEB / LH46UDEH / LH55UDEH
Type designation (Type)

單元 Unit	限用物質及其化學符號 Restricted substances and its chemical symbols					
	鉛 Lead (Pb)	汞 Mercury (Hg)	鎘 Cadmium (Cd)	六價鉻 Hexavalent chromium (Cr^{+6})	多溴聯苯 Polybrominated biphenyls (PBB)	多溴二苯醚 Polybrominated diphenyl ethers (PBDE)
電路板	–	O	O	O	O	O
外殼	–	O	O	O	O	O
金屬零件	–	O	O	O	O	O
玻璃面板	–	O	O	O	O	O
揚聲器	O	O	O	O	O	O
配件(例：遙控器等)	–	O	O	O	O	O

備考1. "O" 係指該項限用物質之百分比含量未超出百分比含量基準值。
Note 1: "O" indicates that the percentage content of the restricted substance does not exceed the percentage of reference value of presence.
備考2. "–" 係指該項限用物質爲排除項目。
Note 2: The "–" indicates that the restricted substance corresponds to the exemption.

Connecting to a PC
Connexion à un PC

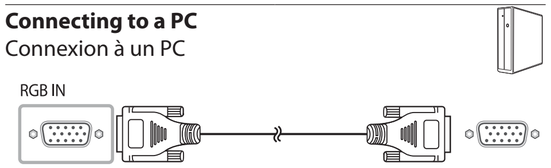

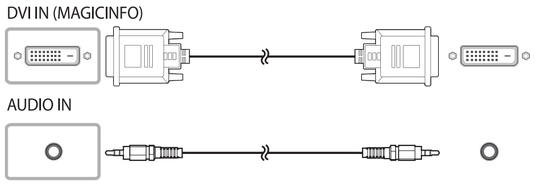

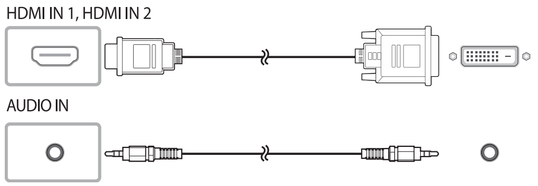

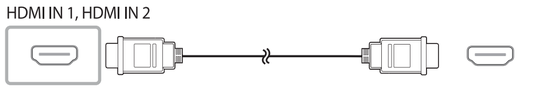

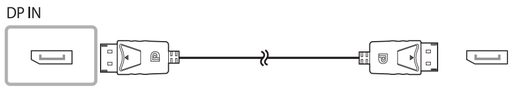

Connecting to a Video Device
Connexion à un appareil vidéo

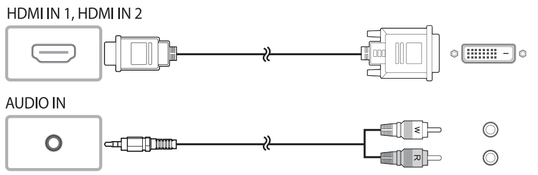

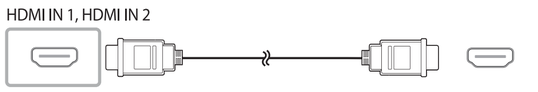

Connecting to an Audio System
Branchement à un système audio

Connecting the LAN Cable
Connexion du câble LAN

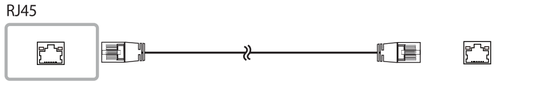

[English]
Use Cat7(*STP Type) cable for the connection.
*Shielded Twist Pair

[Français]
Utilisez le câble Cat 7(type *STP) pour la connexion.
*Câble blindé à paire torsadée

[Português]
Utilize um cabo Cat 7 (*tipo STP) para a ligação.
*Par trançado blindado

[Tiếng Việt]
Sử dụng cáp Cat 7(loại *STP) để kết nối.
*Cáp Xoắn đôi có Vỏ bọc chống nhiễu

[繁體中文]
使用 Cat 7（*STP 類型）纜線進行連接。
*屏蔽雙絞線

[العربية]
استخدم كبل Cat 7 (من نوع *STP) للتوصيل.
*كبل مزدوج مجدول محمي

Connecting an External Monitor
Branchement à un moniteur externe

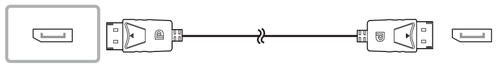

[English]
To use old and new models together, first contact the dealer the product was purchased from to check if they are compatible.

[Français]
Si vous souhaitez utiliser une combinaison de modèles anciens et récents, contactez d'abord le vendeur auquel vous avez acheté le produit pour vérifier si ces modèles sont compatibles.

[Português]
Se quiser utilizar modelos novos juntamente com modelos velhos, contacte primeiro o revendedor que lhe vendeu o produto para verificar se estes são compatíveis.

[Tiếng Việt]
Để sử dụng các mẫu mới và cũ cùng nhau, trước tiên, hãy liên hệ với đại lý bán sản phẩm để kiểm tra xem chúng có tương thích hay không.

[繁體中文]
若要混合使用新舊機型，請先聯絡向您出售產品的經銷商以檢查其是否相容。

[العربية]
لاستخدام الطُرز القديمة والجديدة معًا، اتصل أولاً بالموزع الذي قمت بشراء المنتج منه للتحقق من توافق هذه الطُرز.

Connecting to MDC
Connexion à MDC

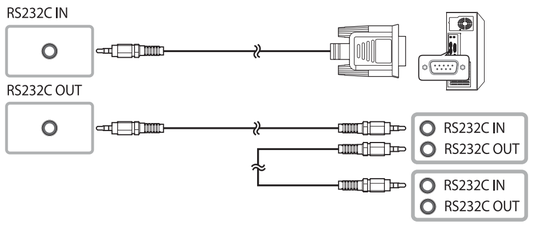

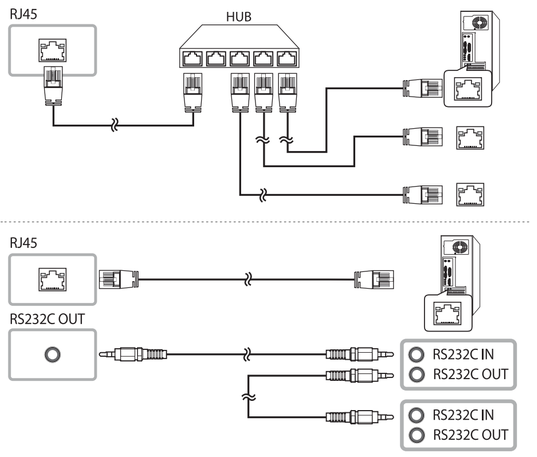

[English]
For details on how to use the MDC programme, refer to Help after installing the programme.
The MDC programme is available on the website.

[Français]
Pour obtenir des détails sur la manière d'utiliser le programme MDC, reportez-vous à l'Aide après avoir installé le programme.
Le programme MDC est disponible sur le site Web.

[Português]
Para obter detalhes sobre como usar o programa MDC, consulte a Ajuda depois de instalar o programa.
O programa MDC está disponível no site.

[Tiếng Việt]
Để biết chi tiết về cách sử dụng chương trình MDC, hãy tham khảo Trợ giúp sau khi cài đặt chương trình.
Chương trình MDC có sẵn trên trang web.

[繁體中文]
關於如何使用 MDC 程式的詳細資訊，請在安裝該程式後參見說明。
MDC 程式可在網站上取得。

[العربية]
للحصول على تفاصيل حول كيفية استخدام برنامج MDC، راجع "تعليمات" بعد تثبيت البرنامج.
يتوفر برنامج MDC على موقع الويب.

[English]

Specifications

Model Name		UD46E-A / UD46E-B	UD46E-C	UD55E-A / UD55E-B
Panel	Size	46 CLASS (45.9 inches / 116.8 cm)	46 CLASS (45.9 inches / 116.8 cm)	55 CLASS (54.6 inches / 138.7 cm)
	Display area	1018.08 mm (H) x 572.67 mm (V)	1018.08 mm (H) x 572.67 mm (V)	1209.6 mm (H) x 680.4 mm (V)
Dimensions (W x H x D)		1022.1 x 576.6 x 97.4 mm	1024 x 578.6 x 113.6 mm	1213.5 x 684.3 x 96.6 mm
Weight (without stand)		16.2 kg	18.3 kg	21.5 kg
Synchronization	Horizontal Frequency	30 – 81 kHz, 30 – 134 kHz (DisplayPort), 30 – 90 kHz (HDMI)		
	Vertical Frequency	48 – 75 Hz, 56 – 75 Hz (DisplayPort), 24 – 75 Hz (HDMI)		
Resolution	Optimum resolution	1920 x 1080 @ 60 Hz		
	Maximum resolution	1920 x 1080 @ 60 Hz, 3840 x 2160 @ 60 Hz (HDMI1, HDMI2, DP)		
Maximum Pixel Clock		148.5 MHz (Analogue, Digital), 594 MHz (Displayport, HDMI)		
Power Supply		AC 100 to 240 VAC (+/- 10%), 60 / 50 Hz ± 3 Hz Refer to the label at the back of the product as the standard voltage can vary in different countries.		
Environmental considerations	Operating	Temperature: 32 °F – 104 °F (0 °C – 40 °C) Humidity: 10% – 80%, non-condensing		
	Storage	Temperature: -4 °F – 113 °F (-20 °C – 45 °C) Humidity: 5% – 95%, non-condensing		

– This device is a Class A digital apparatus.

PowerSaver

PowerSaver		Normal Operation			Power saving mode (SOG Signal : Not Support the DPM Mode)	Power off	Power off (Power Switch)
		Rating	Typical	Max			
Power Indicator		Off			Blinking	On	Off
Power Consumption	UD46E-A	170 W	168 W	187 W	Less than 0.5 W	Less than 0.5 W	0 W
	UD46E-B	130 W	120 W	143 W			
	UD46E-C	130 W	108 W	143 W			
	UD55E-A	270 W	238 W	297 W			
	UD55E-B	180 W	176 W	198 W			

– The displayed power consumption level can vary in different operating conditions or when settings are changed.

[Português]

Características técnicas

Nome do modelo		UD46E-A / UD46E-B	UD46E-C	UD55E-A / UD55E-B
Painel	Tamanho	Classe 46 (45,9 polegadas / 116,8 cm)	Classe 46 (45,9 polegadas / 116,8 cm)	Classe 55 (54,6 polegadas / 138,7 cm)
	Área de visualização	1018,08 mm (H) x 572,67 mm (V)	1018,08 mm (H) x 572,67 mm (V)	1209,6 mm (H) x 680,4 mm (V)
Dimensões (L x A x P)		1022,1 x 576,6 x 97,4 mm	1024 x 578,6 x 113,6 mm	1213,5 x 684,3 x 96,6 mm
Peso (sem base)		16,2 kg	18,3 kg	21,5 kg
Sincronização	Frequência horizontal	30 – 81 kHz, 30 – 134 kHz (DisplayPort), 30 – 90 kHz (HDMI)		
	Frequência vertical	48 – 75 Hz, 56 – 75 Hz (DisplayPort), 24 – 75 Hz (HDMI)		
Resolução	Resolução ideal	1920 x 1080 a 60 Hz		
	Resolução máxima	1920 x 1080 a 60 Hz, 3840 x 2160 a 60 Hz (HDMI1, HDMI2, DP)		
Relógio de pixels máximo		148,5 MHz (analógico, digital), 594 MHz (DisplayPort, HDMI)		
Fonte de alimentação		CA 100 a 240 V CA (+/- 10%), 60/50 Hz ± 3 Hz Consulte a etiqueta na parte posterior do produto, pois a tensão padrão pode variar em países diferentes.		
Características ambientais	Funcionamento	Temperatura: 0 °C - 40 °C (32 °F - 104 °F) Humidade: 10% - 80%, sem condensação		
	Armazenamento	Temperatura: -20 °C - 45 °C (-4 °F - 113 °F) Humidade: 5% - 95%, sem condensação		

– Este dispositivo é um aparelho digital de classe A.

Poupança de energia

Poupança de energia		Funcionamento normal			Modo de poupança de energia (Sinal SOG: não suportado no modo DPM)	Alimentação desligada	Alimentação desligada (interruptor de alimentação)
		Nominal	Típico	Máx.			
Indicador de corrente		Desligar			A piscar	Ligar	Desligar
Consumo de energia	UD46E-A	170 W	168 W	187 W	Menos de 0,5 W	Menos de 0,5 W	0 W
	UD46E-B	130 W	120 W	143 W			
	UD46E-C	130 W	108 W	143 W			
	UD55E-A	270 W	238 W	297 W			
	UD55E-B	180 W	176 W	198 W			

– O nível de consumo de energia apresentado pode variar consoante as condições de funcionamento, ou caso as definições sejam alteradas.

[繁體中文]

規格

型號名稱		UD46E-A / UD46E-B	UD46E-C	UD55E-A / UD55E-B
指定型號名稱		LH46UDEA / LH46UDEB	LH46UDEC	LH55UDEA / LH55UDEB
面板	大小	46 英吋系列 (45.9 英吋 / 116.8 公分)	46 英吋系列 (45.9 英吋 / 116.8 公分)	55 英吋系列 (54.6 英吋 / 138.7 公分)
	可視面積	1018.08 公釐（水平）x 572.67 公釐（垂直）	1018.08 公釐（水平）x 572.67 公釐（垂直）	1209.6 公釐（水平）x 680.4 公釐（垂直）
尺寸（寬 x 高 x 深）		1022.1 x 576.6 x 97.4 公釐	1024 x 578.6 x 113.6 公釐	1213.5 x 684.3 x 96.6 公釐
重量（不含支架）		16.2 公斤	18.3 公斤	21.5 公斤
同步	水平頻率	30 - 81 kHz、 30 - 134 kHz (DisplayPort)、 30 - 90 kHz (HDMI)		
	垂直頻率	48 – 75 Hz、 56 - 75 Hz (DisplayPort)、 24 - 75 Hz (HDMI)		
解析度	最佳解析度	1920 x 1080 @ 60 Hz		
	最高解析度	1920 x 1080 @ 60 Hz、3840 x 2160 @ 60 Hz (HDMI1、 HDMI2、 DP)		
最大像素時脈		148.5 MHz (類比、數位)、594 MHz (Displayport、 HDMI)		
電源		AC 100 至 240 VAC (+/- 10%)、 60/50 Hz ± 3 Hz 請參閱產品後方的標籤，不同國家地區的標準電壓不盡相同。		
環境因素	工作	溫度: 0 °C - 40 °C (32 °F - 104 °F) 濕度: 10% - 80%，無冷凝		
	存放	溫度: -20 °C - 45 °C (-4 °F - 113 °F) 濕度: 5% - 95%，無冷凝		

– 此裝置是 A 類數位設備。

PowerSaver

PowerSaver		正常作業			節能模式（SOG 訊號：不支援 DPM 模式）	關機	關機（電源開關）
		額定	典型	最大			
電源指示燈		關閉			閃爍	開啓	關閉
耗電量	UD46E-A	170 W	168 W	187 W	少於 0.5 W	少於 0.5 W	0 W
	UD46E-B	130 W	120 W	143 W			
	UD46E-C	130 W	108 W	143 W			
	UD55E-A	270 W	238 W	297 W			
	UD55E-B	180 W	176 W	198 W			

– 在不同的操作條件下或設定變更時，顯示的耗電量也會有所不同。

[Français]

Caractéristiques techniques

Nom du modèle		UD46E-A / UD46E-B	UD46E-C	UD55E-A / UD55E-B
Panneau	Taille	Classe 46 (45,9 pouces / 116,8 cm)	Classe 46 (45,9 pouces / 116,8 cm)	Classe 55 (54,6 pouces / 138,7 cm)
	Surface d'affichage	1018,08 mm (H) x 572,67 mm (V)	1018,08 mm (H) x 572,67 mm (V)	1209,6 mm (H) x 680,4 mm (V)
Dimensions (L x H x P)		1022,1 x 576,6 x 97,4 mm	1024 x 578,6 x 113,6 mm	1213,5 x 684,3 x 96,6 mm
Poids (sans le socle)		16,2 kg	18,3 kg	21,5 kg
Synchronisation	Fréquence horizontale	30 à 81 kHz, 30 à 134 kHz (DisplayPort), 30 à 90 kHz (HDMI)		
	Fréquence verticale	48 à 75 Hz, 56 à 75 Hz (DisplayPort), 24 à 75 Hz (HDMI)		
Résolution	Résolution optimale	1920 x 1080 à 60 Hz		
	Résolution maximale	1920 x 1080 à 60 Hz, 3840 x 2160 à 60 Hz (HDMI1, HDMI2, DP)		
Fréquence d'horloge maximale		148,5 MHz (Analogique, Numérique), 594 MHz (DisplayPort, HDMI)		
Alimentation		CA 100 à 240 VAC (+/- 10%), 60 / 50 Hz ± 3 Hz Reportez-vous à l'étiquette apposée au dos du produit, car la tension standard peut varier en fonction du pays.		
Considérations environnementales	Fonctionnement	Température: 0 °C – 40 °C (32 °F – 104 °F) Humidité: 10% à 80%, sans condensation		
	Stockage	Température: -20 °C – 45 °C (-4 °F – 113 °F) Humidité: 5% à 95%, sans condensation		

– Ce périphérique est un appareil numérique de Classe A.

Economiseur d'énergie

Economiseur d'énergie		Fonctionnement normal			Mode d'économie d'énergie (signal SOG : mode DPM non pris en charge)	Mise hors tension	Mise hors tension (interrupteur de mise sous tension)
		Nominal	Type	Max.			
Indicateur d'alimentation		Arrêt			Clignotant	Activé	Arrêt
Consommation	UD46E-A	170 W	168 W	187 W	Moins de 0,5 W	Moins de 0,5 W	0 W
	UD46E-B	130 W	120 W	143 W			
	UD46E-C	130 W	108 W	143 W			
	UD55E-A	270 W	238 W	297 W			
	UD55E-B	180 W	176 W	198 W			

– Le niveau de consommation affiché peut varier selon les conditions de fonctionnement ou lors de la modification des paramètres.

[Tiếng Việt]

Các thông số kỹ thuật

Tên mô đen		UD46E-A / UD46E-B	UD46E-C	UD55E-A / UD55E-B
Màn hình	Kích thước	Loại 46 (45,9 inch / 116,8 cm)	Loại 46 (45,9 inch / 116,8 cm)	Loại 55 (54,6 inch / 138,7 cm)
	Vùng hiển thị	1018,08 mm (H) x 572,67 mm (V)	1018,08 mm (H) x 572,67 mm (V)	1209,6 mm (H) x 680,4 mm (V)
Kích thước (R x C x S)		1022,1 x 576,6 x 97,4 mm	1024 x 578,6 x 113,6 mm	1213,5 x 684,3 x 96,6 mm
Khối lượng (không có chân đế)		16,2 kg	18,3 kg	21,5 kg
Đồng bộ hóa	Tần số quét ngang	30 – 81 kHz, 30 – 134 kHz (DisplayPort), 30 – 90 kHz (HDMI)		
	Tần số quét dọc	48 – 75 Hz, 56 – 75 Hz (DisplayPort), 24 – 75 Hz (HDMI)		
Độ phân giải	Độ phân giải tối ưu	1920 x 1080 @ 60 Hz		
	Độ phân giải tối đa	1920 x 1080 @ 60 Hz, 3840 x 2160 @ 60 Hz (HDMI1, HDMI2, DP)		
Xung Pixel cực đại		148,5 MHz (Analog, Digital), 594 MHz (Displayport, HDMI)		
Nguồn điện		AC 100 đến 240 VAC (+/- 10%), 60 / 50 Hz ± 3 Hz Hãy tham khảo nhãn ở phía sau sản phẩm vì điện áp tiêu chuẩn có thể khác nhau ở các quốc gia khác nhau.		
Các yếu tố môi trường	Vận hành	Nhiệt độ: 0 °C – 40 °C (32 °F – 104 °F) Độ ẩm: 10% – 80%, không ngưng tụ		
	Lưu trữ	Nhiệt độ: -20 °C – 45 °C (-4 °F – 113 °F) Độ ẩm: 5% – 95%, không ngưng tụ		

– Thiết bị này là thiết bị kỹ thuật số Hạng A.

Trình tiết kiệm năng lượng

Trình tiết kiệm năng lượng		Vận hành bình thường			Chế độ tiết kiệm năng lượng (Tín hiệu SOG : Không hỗ trợ chế độ DPM)	Tắt nguồn	Tắt nguồn (Công tắc nguồn)
		Đánh giá	Phổ biến	Tối đa			
Chỉ báo nguồn		Tắt			Nhấp nháy	Mở	Tắt
Lượng tiêu thụ điện năng	UD46E-A	170 W	168 W	187 W	Dưới 0,5 W	Dưới 0,5 W	0 W
	UD46E-B	130 W	120 W	143 W			
	UD46E-C	130 W	108 W	143 W			
	UD55E-A	270 W	238 W	297 W			
	UD55E-B	180 W	176 W	198 W			

– Mức độ tiêu thụ năng lượng được hiển thị có thể khác nhau trong các điều kiện vận hành khác nhau hoặc khi thay đổi cài đặt.

[العربية]

المواصفات

اسم الموديل		UD46E-B / UD46E-A	UD46E-C	UD55E-B / UD55E-A
لوحة	الحجم	اللفة 46 (45.9 بوصة / 116.8 سم)	اللفة 46 (45.9 بوصة / 116.8 سم)	اللفة 55 (54.6 بوصة / 138.7 سم)
	منطقة العرض	1018.08 مم (أفقي) × 572.67 مم (رأسي)	1018.08 مم (أفقي) × 572.67 مم (رأسي)	1209.6 مم (أفقي) × 680.4 مم (رأسي)
الأبعاد (العرض x الارتفاع x العمق)		1022.1 × 576.6 × 97.4 مم	1024 × 578.6 × 113.6 مم	1213.5 × 684.3 × 96.6 مم
الوزن (دون الحامل)		16.2 كجم	18.3 كجم	21.5 كجم
المزامنة	التردد الأفقي	30 - 81 كيلوهرتز و30 - 134 كيلوهرتز (DisplayPort) و30 - 90 كيلوهرتز (HDMI)		
	التردد الرأسي	48 - 75 هرتز و56 - 75 هرتز (DisplayPort) و24 - 75 هرتز (HDMI)		
الدقة	الدقة المثلى	1920 × 1080 بتردد 60 هرتز		
	أقصى دقة	1920 × 1080 بتردد 60 هرتز و3840 × 2160 بتردد 60 هرتز (HDMI1 وHDMI2 وDP)		
أقصى سرعة للكسل		148.5 ميجاهرتز (تمثيلي ورقمي) و594 ميجاهرتز (HDMI وDisplayport)		
مصدر إمداد الطاقة		تيار متردد 100 إلى 240 فولت تيار متردد (+/- 10%) و 50/60 هرتز ± 3 هرتز اطّلع على الملصق الموجود بالجانب الخلفي من المنتج، حيث قد تختلف الفولتية القياسية باختلاف الدول.		
الاعتبارات البيئية	أثناء التشغيل	درجة الحرارة: 0 إلى 40 درجة مئوية (32 إلى 104 درجة فهرنهايت) الرطوبة: 10% - 80%، دون تكثاف		
	التخزين	درجة الحرارة: -20 إلى 45 درجة مئوية (-4 إلى 113 درجة فهرنهايت) الرطوبة: 5% - 95%، دون تكثاف		

– هذا الجهاز يُعد جهاز رقمي من الفئة أ.

موفر الطاقة

موفر الطاقة		التشغيل العادي			وضع توفير الطاقة (إشارة SOG:وضع DPM غير مدعوم)	إيقاف التشغيل	إيقاف التشغيل (مفتاح الطاقة)
		التقنين	نموذجي	الحد الأقصى			
مؤشر الطاقة		إيقاف التشغيل			وميض	مضيء	إيقاف التشغيل
استهلاك الطاقة	UD46E-A	170 وات	168 وات	187 وات	أقل من 0.5 وات	أقل من 0.5 وات	0 وات
	UD46E-B	130 وات	120 وات	143 وات			
	UD46E-C	130 وات	108 وات	143 وات			
	UD55E-A	270 وات	238 وات	297 وات			
	UD55E-B	180 وات	176 وات	198 وات			

– قد يختلف مستوى استهلاك الطاقة المعروض باختلاف ظروف التشغيل أو عند تغيير الإعدادات.